TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2024/DS-PT
Ngày 26 tháng 6 năm 2024
"Tranh chấp thừa kế tài sản, và hủy quyết định cá biệt là GCNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Đoàn;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Bà Nguyễn Phương Hạnh;

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6230/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thúy L sinh năm 1970; địa chỉ: căn hộ A, Khu Đô thị L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Vũ Thị Tuyết M sinh năm 1949; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

2. Bà Vũ Thị Tuyết L1 sinh năm 1947; địa chỉ: tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị T sinh năm 1945; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

4. Chị Vũ Thị L2 sinh năm 1970; địa chỉ: số H, ngõ A, đường H, phường S, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

5. Chị Vũ Thị V sinh năm 1982; địa chỉ: số H, ngõ A, đường H, phường S, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

6. Chị Vũ Thị Lệ H sinh năm 1976; địa chỉ: số A, tổ A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị B sinh năm 1948; địa chỉ: thôn P, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

8. Anh Vũ Hồng T1 sinh năm 1974; địa chỉ: Phòng A, tổ B, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

9. Chị Lê Thị Thu H1 sinh năm 1969; địa chỉ: số A N, tổ E, khu V, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

10. Chị Lê Nguyễn Diễm Q sinh năm 1995; địa chỉ: thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

11. Anh Cao Văn B1 sinh năm 1976; địa chỉ: thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

12. Anh Cao Văn N sinh năm 1978; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

13. Chị Cao Thị N1 sinh năm 1980; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

14. Chị Hà Thị L3 sinh năm 1980; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Tuyết M, chị Cao Thị N1, chị Hà Thị L3: Anh Cao Văn N sinh năm 1978; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy L trình bày:

Ông nội của bà L là cụ Vũ Đình T2 (sinh năm 1917, chết năm 1985) có 02 người vợ: vợ cả là cụ Trần Thị T3 (sinh năm 1913, chết năm 2005), vợ lẽ là cụ Nguyễn Thị S (sinh năm 1917, chết năm 1983).

+ Cụ T2 và cụ T3 có 03 người con là:

1. Ông Vũ Đình H2 (sinh năm 1937, chết năm 2009), vợ của ông H2 là bà Trần Thị T; ông H2 và bà T có 03 người con gồm: chị Vũ Thị L2, chị Vũ Thị Lệ H, chị Vũ Thị V.

2. Bà Vũ Thị Tuyết L1, sinh năm 1947 (còn sống).

3. Ông Vũ Đình U (sinh năm 1947, chết năm 1990), vợ là bà Nguyễn Thị B; ông U và bà B có 02 người con gồm: bà (T4) và anh Vũ Hồng T1.

+ Cụ T2 với cụ S có 02 người con là:

1. Bà Vũ Thị Hồi s năm 1941, chết năm 2019, chồng là ông Lê Đình R (chết năm 1979), có 02 người con là chị Lê Thị Thu H1 và anh Lê Hồng T5 (sinh năm 1971, chết năm 2009), anh T5 có 01 con là chị Lê Nguyễn Diễm Q.

2. Bà Vũ Thị Tuyết M.

Cụ T2, cụ T3 và các con chung của các cụ có sử dụng 01 thửa đất ở và 01 thửa đất ao, theo Bản đồ 299 là thửa đất số 90 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 4 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; cụ T2 giao toàn bộ nhà đất mà cụ được thừa hưởng của bố đẻ là cụ Vũ Đình A cho mẹ con cụ S ở, theo bản đồ Vlap đo đạc năm 2010 khu đất này gồm 3 thửa là thửa số 105, số 107, số 108, tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Năm 2022, bà đã khởi kiện yêu cầu chia thừa kế 2 thửa đất của cụ T2 và cụ T3 do bà T đang sử dụng (thửa đất số 90 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 4 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình). Ngày 13/02/2023, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ đã xét xử sơ thẩm và quyết định chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ Thà là 02 thửa đất trên nhưng bà không đồng ý và đã kháng cáo đối với bản án sơ thẩm; Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm đã giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng bà không đồng ý, bà đang làm đơn đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Khi bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đất của cụ T2 và cụ T3 mà bà T sử dụng, mẹ đẻ của bà là bà B có đến gặp bà Vũ Thị Tuyết M để trao đổi với bà M là nếu bà M và các con của bà H3 làm văn bản từ chối nhận thừa kế phần di sản của cụ T2 và cụ T3 thì bà sẽ để cho bà M và các con của bà H3 hưởng diện tích đất mà trước đây cụ S ở là 03 thửa đất số 105, số 107, số 108, tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Q nhưng bà M không làm thủ tục từ chối hưởng di sản của cụ T2. Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ đã đưa bà M, chị Lê Thị Thu H1 là con của bà H3 và cháu Lê Nguyễn Diễm Q là cháu nội của bà H3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan và chia cho họ được hưởng thừa kế tài sản của cụ T2 theo pháp luật.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T2 trong khối tài sản chung với cụ S mà gia đình bà M đang sử dụng gồm thửa đất số 105, số 107, số 108 tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình và yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ số BP 356492 ngày 20/8/2013 của UBND huyện Q cho anh Cao Văn N và chị Hà Thị L3, GCNQSDĐ số BK 573842 ngày 07/6/2012 của UBND huyện Q cho ông Cao Văn P1, bà Vũ Thị Tuyết M.

- Bị đơn bà Vũ Thị Tuyết M và anh Cao Văn N người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình của cụ Vũ Đình T2, cụ Trần Thị T3, cụ Nguyễn Thị S với các đương sự như bà L3 đã khai là đúng nhưng kể từ khi bà M còn nhỏ, cụ T2 và cụ S đã sống ly thân, không còn liên quan đến nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: cả 3 thửa đất số 105, số 107, số 108 tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình tuy có nguồn gốc của cụ Vũ Đình A là bố đẻ của cụ T2 để lại nhưng cụ T2 đã bán cho người khác để lấy tiền đánh bạc; cụ S phải vay mượn tiền mua lại để ba mẹ cụ S ở; còn cụ T2, cụ T3 và các con của cụ T3 phải đi ở nhờ.

Năm 1980, lúc đó cụ S đã già yếu lại ở một mình nên tất cả mọi người đều động viên vợ chồng bà M về ở cùng với cụ S để tiện việc trông nom, chăm sóc cụ. Cụ S đã cho vợ chồng bà M toàn bộ nhà cửa, đất cát của cụ, sau này vợ chồng bà M có trách nhiệm thờ cúng cụ vì chị gái bà M là bà H3 ở tận trong Bình Định.

Kể từ năm 1980, vợ chồng bà M do ông Cao Văn P1 (chồng bà M đại diện cho hộ gia đình) đã kê khai đăng ký đất đai và nộp các khoản thuế phí sử dụng đất. Năm 1983, cụ S qua đời. Sau đó, vợ chồng bà M đã dỡ nhà cũ của cụ S và làm 3 gian nhà mái ngói, năm 2018 lại dỡ nhà mái ngói để xây nhà mái bằng. Vợ chồng bà M có cho con trai và con dâu là anh Cao Văn N, chị Hà Thị L3 248,1m^2 đất trong đó đất ở tại nông thôn là 100m^2, đất trồng cây lâu năm khác là 148,1m^2; anh N và chị L3 đã làm nhà kiên cố và được UBND huyện Q Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông P1 và bà M cũng được UBND huyện Q Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 105 diện tích 155,5m^2 mục đích sử dụng: đất nuôi trồng thủy sản; diện tích thửa đất 105 và diện tích đất trồng cây lâu năm đã được quy đổi để đối trừ vào diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà M.

Như vậy, giữa cụ T2 và cụ S đã cắt đứt quan hệ tình cảm, hai cụ không có tài sản chung; nhà đất mà cụ S tự bỏ tiền ra mua lại là tài sản riêng của cụ S, cụ S đã cho vợ chồng bà M, bà M đã cho con anh N, chị L3 một phần, GCNQSDĐ của ông P1, bà M và của anh N, chị L3 là hợp pháp; bà M và anh N; đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L3.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L3. Từ khi bà kết hôn với ông Vũ Đình U (đầu năm 1970) vợ chồng bà và các con đều sinh sống và làm việc tại Hà Nội, bà làm công nhân ở nhà máy G còn ông U làm hành chính ở Bộ mỏ và than. Hàng năm, những ngày lễ tết gia đình bà có về quê và ở tại nhà bố chồng bà và mẹ cả là cụ Trần Thị T3 và có sang thăm cụ Nguyễn Thị S (là vợ lẽ của cụ T2). Bà thấy cụ T2 ở cùng cụ T3 và gia đình ông H2 còn cụ S ở một mình. Năm 1983, cụ S chết, một năm sau thì ông H2 là con trai trưởng của cụ T3 thấy bà M đang ở với

gia đình nhà chồng nhưng chỗ ở rất chật chội nên ông H2 cho gia đình bà M về ở tại nhà của bà S để trông nom nhà cửa, đất cát. Diện tích đất ở và đất ao hiện nay bà M và vợ chồng anh N đang sử dụng đã xây nhà có nguồn gốc của ông nội chồng bà là cụ A để lại cho bố chồng bà là cụ T2. Theo phong tục địa phương thì bà cả được ở nhà đất rộng hơn còn bà hai thì ở nhà đất bé hơn nên cụ T2 đã để cho cụ S và con của cụ T2, cụ S là bà M và bà H3 ở trên thửa đất của cụ A để lại. Từ khi bà lấy ông U, mặc dù giữa cụ T3 và cụ S không "ưa" nhau, cụ T3 và cụ T2 không đồng ý cho vợ chồng bà gần gũi với cụ S nhưng mỗi lần về quê, vợ chồng bà vẫn sang thăm cụ S.

Hiện nay, bà T thờ cúng gia tiên và cụ T2, cụ T3, cụ S tại thửa đất của cụ T2 và cụ T3; gia đình bà M chỉ thờ cúng cụ S. Cụ T2, cụ S không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Khi cụ T2 chết, tài sản chung của cụ T2 và cụ S chỉ có 01 nhà 4 gian lợp ngói và toàn bộ diện tích đất gia đình bà M đang sử dụng. Tài sản bà T đang sử dụng là tài sản chung của cụ T2 và cụ T3, không liên quan gì đến cụ S.

Anh T1 nghiện ma túy bị ảo giác không tiếp xúc với ai, hiện đang điều trị thay thế nghiện ma tuý bằng thuốc Methadone tại Trung tâm y tế quận L nhưng bà không yêu cầu Toà án tuyên bố anh T1 hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Tuyết L1 (con gái của cụ T2 và cụ T3), bà Vũ Thị T6 (là vợ của ông H2, là con dâu của T2 và cụ T3), chị Vũ Thị L2, chị Vũ Thị Lệ H, chị Vũ Thị V (con của ông H2, là cháu nội của T2 và cụ T3) trình bày:

Trước khi đi bộ đội, cụ T2 đã bán hết nhà đất và tài sản trên đất do cụ T2 thua bạc. Ở nhà, cụ S đã vay mượn tiền để mua lại mảnh đất đó và cùng hai con là bà H3 và bà M sinh sống tại đó. Còn cụ T3 và các con phải ở nhờ nhà bà cô. Năm 1955, cụ T2 xuất ngũ về địa phương ở cùng cụ T3 và 03 người con (ông H2, bà L1, ông U) và ly thân với cụ S. Năm 1983, cụ S chết, trước khi chết, cụ S có di chúc bằng miệng là để lại toàn bộ tài sản cho bà M vì bà H3 đã đi lấy chồng ở Bình Định, bà M có trách nhiệm thờ cúng cụ S. Cụ T2, cụ T3 và các con nhất trí, không ai có ý kiến khác. Bà M đã sử dụng và tôn tạo mảnh đất đó đến nay và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Sự việc trên, các cụ, ông, bà trong dòng họ đều biết và khẳng định là đúng sự thật. Do vậy, đề nghị Toà án công nhận quyền sử dụng hợp pháp 03 thửa đất: 105, 107, 108 tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình đã được UBND huyện Q cho bà M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thu H1 (con gái của bà H3, cháu ngoại của cụ S) trình bày:

Chị phản đối việc chị L3 tranh chấp với bà Vũ Thị Tuyết M vì toàn bộ đất mà hiện nay bà M và vợ chồng anh N, chị L3 đang sử dụng ở thôn P, xã Q, huyện Q,

tỉnh Thái Bình không phải là di sản của cụ T2 và cụ S để lại mà trước khi chết cụ S đã tặng cho vợ chồng bà M, ông P1; lúc đó, cụ T2 và tất cả các con của cụ T2 là ông H2, ông U, bà L1, mẹ chị (bà Vũ Thị H4) đều còn sống, họ đều ủng hộ việc vợ chồng bà M, ông P1 về ở cùng cụ S để chăm sóc cho cụ lúc già yếu vì cụ S chỉ có hai người con gái là mẹ chị và bà M, mẹ chị lại sinh sống ở Q không có điều kiện để chăm sóc cụ; ông H2, ông U, bà L1 là con của cụ T2 với vợ cả là cụ T3 còn phải chăm lo cho cụ T2, cụ T3 nên không ai có trách nhiệm gì với cụ S; cụ T2 với cụ S cũng không có tình cảm với nhau nên không thể ở cùng nhau. Chị được mọi người kể lại, cả 3 thửa đất mà gia đình bà M đang sử dụng, tuy có nguồn gốc của cụ Vũ Đình A để lại cho cụ Vũ Đình T2 thừa hưởng nhưng cụ T2 đã bán cho người khác để lấy tiền đánh bạc, cụ S phải vay mượn tiền mua lại để cụ S cùng bà H4 và bà M ở, còn cụ T2 cùng vợ cả là cụ T3 và ông H2, ông U, bà L1 phải đi ở nhờ. Năm 1985, cụ T2 chết; năm 2005, cụ T3 chết; nhà đất của cụ T2 và cụ T3 do gia đình ông H2 sử dụng. Gia đình bà M, ông P1 và vợ chồng anh N, chị L3 đã sử dụng ổn định, xây dựng nhà ở kiên cố, mọi người đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp; bà M, ông P1 và anh N, chị L3 đã được UBND huyện Q GCNQSDĐ hợp pháp. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L3. Chị không có bất cứ tranh chấp gì với bà M, ông P1 và vợ chồng anh N, chị L3.

- Người làm chứng cụ Trần Thị T7 sinh năm 1939 khai:

Cụ sinh sống từ năm 1958 đến nay ở đối diện với ao của gia đình bà M, biết rõ việc sử dụng đất đai của gia đình bà M. Nguồn gốc toàn bộ khu đất là do ông nội của chồng cụ là cụ Vũ Đăng S1 hay còn gọi là cụ Phó T8 bán cho cụ S. Cụ không biết cụ S1 mua nhà đất của ai. Chỉ thấy cụ S và các con ở trên đất từ đó đến nay còn cụ T2 sống riêng cùng cụ T3 trên thửa đất gia đình bà T6 đang ở không có trách nhiệm với cụ S và 2 con gái. Việc ông P1, bà M sử dụng đất tất cả các con cháu của cụ T2, cụ H5, cụ S từ trước đến nay đều không có ý kiến gì.

- Người làm chứng ông Trần Duy K sinh năm 1953 khai:

Ông sinh ra ở thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình đến năm 1983 mới chuyển đến xã M. Nhà bố mẹ ông ở đối diện nhà đất của gia đình bà M (đi chung ngõ), biết rõ việc sử dụng đất đai của gia đình bà M. Nguồn gốc toàn bộ khu đất là do cụ Vũ Đăng S1 hay còn gọi là cụ Phó T8 bán cho cụ S. Chỉ có ba mẹ con cụ S ở trên đất, cụ T2 không đoái hoài gì đến 3 mẹ con cụ S, hai cụ không dính líu gì đến nhau vì không bao giờ thấy cụ T2 lai vãng đến nhà cụ S, không quan tâm đến mẹ con cụ S. Khi cụ S còn sống cho đến khi cụ chết bà M sử dụng đất các con của cụ T2 với cụ Thà là ông U, ông H2, bà L1 và kể cả cụ T2 không có ý kiến gì về đất đai cho bà M. Việc ông P1, bà M sử dụng đất tất cả các con cháu của cụ T2, cụ H5, cụ S từ trước đến nay đều không có ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Q trình bày:

Đây là trường hợp người sử dụng đất được cấp GCNQSDĐ theo dự án V, xã và huyện thực hiện theo đúng trình tự, quy định cấp giấy chứng nhận tại Luật Đất đai 2003. Bên cạnh đó, việc họ tên của bà M trong GCNQSDĐ số BK 573842 ngày 07/6/2012 không khớp với chứng minh nhân dân và căn cước công dân là do gia đình bà M kê khai tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm đó. Căn cứ hồ sơ, quy trình cấp giấy chứng nhận và chứng cứ pháp lý có liên quan, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của công dân và các bên đương sự có liên quan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Q trình bày:

+ Về nguồn gốc đất đai, quá trình biến động: Ông Cao Văn P1 và vợ là bà Vũ Thị Tuyết M sử dụng mảnh đất thổ cư và đất ao tại thôn P, xã Q được thể hiện trong hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã như sau:

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 (thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10 tháng 11 năm 1980 về "Công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước" thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 04, diện tích 400m^2, loại đất Thổ cư và thửa đất số 147, tờ bản đồ số 04, diện tích 127m^2, loại đất Ao, chủ sử dụng đất ông Cao Văn P1;

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1993 (thực hiện theo Nghị định 64-CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ và Quyết định 652/QĐ-UB của UBND tỉnh T ngày 17 tháng 11 năm 1993) mảnh đất Thổ cư và A1 được đo gộp thể hiện tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 04, diện tích 609m^2, loại đất Thổ, chủ sử dụng đất ông Cao Văn P1;

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 2000 (thực hiện theo Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25 tháng 9 năm 2000) thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 6 diện tích 180m^2, loại đất Ao và thửa đất số 106, tờ bản đồ số 6, diện tích 430m^2 (trong đó: Đất ở 200,0m^2; đất vườn 230m^2). Cả hai thửa đất trên chủ sử dụng đều tên ông Cao Văn P1, thôn P;

Năm 2010 thực hiện dự án VLAP trên địa bàn xã thửa đất ở của gia đình ông Cao Văn P1 được đo đạc tách thành thửa đất số 107, tờ bản đồ số 29, diện tích 194,6m^2 (trong đó: ONT 100,0m^2; CLN 94,6m^2) và thửa đất 108, tờ bản đồ số 29 diện tích 248,1m^2 (trong đó: ONT 100,0m^2; CLN 148,1m^2). Mảnh đất Ao của gia đình được đo đạc thể hiện tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,5m^2.

+ Về cấp GCNQSDĐ: Sau khi hoàn chỉnh công tác đo đạc lập bản đồ địa chính theo dự án V, đơn vị tư vấn tiến hành khâu tiếp theo là hướng dẫn người dân lập hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ cho các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã:

Thửa đất số 105 tờ bản đồ số 29 diện tích 155,5m^2 loại đất: nuôi trồng thủy sản được Hội đồng xét duyệt của xã và phòng ban chuyên môn của huyện xét đủ

điều kiện và được UBND huyện Q giấy chứng nhận số phát hành BK 573842, sổ vào sổ cấp giấy CH00219, ngày cấp 07/6/2012 chủ sử dụng đất là Hộ ông Cao Văn P1, bà Vũ Thị M, thôn P. Việc họ tên của bà M trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 573842 ngày 07/6/2012 không khớp với CMND và CCCD là do sai sót trong việc kê khai đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 108 tờ bản đồ số 29 diện tích 248,1m^2 được ông Cao Văn P1 và bà Vũ Thị Tuyết M cho tặng con trai là ông Cao Văn N và vợ là bà Hà Thị L3. Hợp đồng cho tặng được lập tại UBND xã Q và chứng thực ngày 10/4/2010. Hồ sơ được Hội đồng xét duyệt của xã và phòng ban chuyên môn của huyện xét đủ điều kiện và được UBND huyện Q giấy chứng nhận số phát hành BP 356492, số vào sổ cấp giấy CH00863 ngày 20/8/2013.

Gia đình sử dụng đúng ranh giới, mốc giới, mục đích được giao, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất 105 và 108 tờ bản đồ số 29 đảm bảo các trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

+ Như vậy, hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã về các thửa đất của gia đình ông Cao Văn P1 được xác lập từ năm 1985 đến nay, gia đình ông sử dụng đất ổn định, đúng mục đích, không xảy ra tranh chấp, nộp đầy đủ các loại thuế phí. Năm 2012, thực hiện việc dồn điền đổi thửa, diện tích vườn thừa và ao giao cơ bản được quy đổi để xác định diện tích đất ngoài đồng. Việc cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất số 105, 107 tờ bản đồ số 29 được tiến hành theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai 2003 do đó yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với hai thửa đất trên là không có cơ sở.

- Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ kèm theo thể hiện:

Thửa đất số 108, 107 tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng theo hiện trạng là đất ở. Thửa đất số 105 tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng theo hiện trạng là đất ao. Tài sản gắn liền với thửa đất 108 gồm cổng dậu, nhà 2 tầng, cây cối, sân bê tông, tường ngoài sân vườn, mái tôn, cây cối, các tài sản này thuộc quyền sở hữu của anh N, chị L3. Tài sản gắn liền với thửa đất 107 gồm nhà mái bằng chống nóng bằng tôn, mái tôn, sân bê tông, bể nước, lán tạm lợp Fibro xi măng, bếp lợp Fibro xi măng, các tài sản này thuộc quyền sở hữu của ông P1, bà M. Tài sản gắn liền với thửa đất 105 gồm tường bao quanh thổ 1,1m x 0,10m gạch xỉ; bờ ao xây gạch đỏ và gạch xỉ, các tài sản này thuộc quyền sở hữu của ông P1, bà M.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS- ST ngày 29/9/2023, Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng các Điều 147, 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 49, 50, 52 Luật Đất đai 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); Án lệ số 41/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thúy L yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình chia di sản thừa kế của cụ T2 trong khối tài sản chung với cụ S mà bà M đang quản lý gồm 03 thửa đất số 105, 107 và 108 tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình và yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 573842 ngày 07/6/2012 của UBND huyện Q cho ông Cao Văn P1, bà Vũ Thị Tuyết M, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 356492 ngày 20/8/2013 của UBND huyện Q cho anh Cao Văn N và chị Hà Thị L3.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2023 nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 19/10/2023 bà Vũ Thị Thúy L có đơn kháng cáo bổ sung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn là bà Vũ Thị Thúy L giữ nguyên kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn N giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy L là trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo thủ

tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 294 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S:

- Về quan hệ hôn nhân giữa cụ T2 và cụ T3 và quan hệ hôn nhân giữa cụ T2 và cụ S diễn ra trước thời điểm Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa cụ T2 và cụ T3 cũng như quan hệ hôn nhân giữa cụ T2 và cụ S đều là hôn nhân thực tế. Tuy nhiên, từ trước năm 1955 cho đến khi cụ S chết (năm 1983), cụ T2 không sống chung với cụ S mà chỉ chung sống với cụ T3, hai người không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau. Áp dụng Án lệ 41/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định cụ T2 và cụ S đã chấm dứt hôn nhân thực tế kể từ trước năm 1958.

- Về xác định di sản thừa kế: Từ trước năm 1955, cụ T2 đã bán toàn bộ nhà đất của ông cha để lại cho cụ Vũ Đăng S1 (hay còn gọi là cụ Phó T8) là ông nội chồng cụ T7. Sau đó, cụ S phải bỏ tiền riêng ra mua lại nhà đất của cụ Phó T8 để cụ S cùng hai người con gái là bà H4, bà M ở; cụ T2 sống cùng cụ T3 và các con chung của cụ T2 và cụ T3 tại thửa đất số 90 và thửa đất số 91 mà hiện nay bà Vũ Thị T6 đang sử dụng. Như vậy, nhà đất tại thửa 105, 107, 108 tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình là tài sản riêng của cụ S không phải là tài sản chung của cụ S và cụ T2 nên không phải là di sản thừa kế của cụ T2.

- Về quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S: Nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy L là cháu nội của cụ T2 và cụ T3, không có quan hệ thừa kế đối với tài sản của cụ S nên không có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản của cụ S. Theo quy định tại Điều 186, Điều 192 và Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Toà án cấp sơ thẩm phải trả lại đơn khởi kiện, trường hợp đã thụ lý thì phải ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại đưa vụ án ra xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thúy L là không chính xác. Tuy nhiên, xét thấy bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã không làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất, không gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án nên không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm nhưng Toà án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BK 573842 ngày 07/6/2012 của UBND huyện Q cho ông Cao Văn P1, bà Vũ Thị Tuyết M và GCNQSDĐ số BP 356492 ngày 20/8/2013 của UBND huyện Q cho anh Cao Văn N và chị Hà Thị L3:

Như đã phân tích tại mục [2.1], yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thúy L đối với di sản thừa kế của cụ S là không được chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thúy L về việc hủy GCNQSDĐ số BK 573842 ngày 07/6/2012 của UBND huyện Q cho ông Cao Văn P1, bà Vũ Thị Tuyết M và GCNQSDĐ số BP 356492 ngày 20/8/2013 của UBND huyện Q cho anh Cao Văn N và chị Hà Thị L3.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn là bà Vũ Thị Thúy L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị Thúy L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000013 ngày 19/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

3. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thái Bình;*
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *Cục THADS tỉnh Thái Bình;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)
Nguyễn Trọng Đoàn